VOCABULARY TEST 7

Task 1: Multiple Choice Questions - Match the Vocabulary with Definitions

1. lease
   a) n. bất động sản
   b) v. cho thuê
   c) n. căn hộ
   d) n. tòa nhà
2. property
   a) n. người môi giới bất động sản
   b) n. nơi cư trú
   c) n. bất động sản
   d) n. chủ nhà
3. apartment
   a) n. căn hộ
   b) n. khu ngoại ô
   c) v. trả trước
   d) n. hoa hồng
4. real estate agent
   a) n. người thuê nhà
   b) n. cải tạo
   c) n. đại lý bất động sản
   d) n. phí
5. commercial space
   a) v. chấp nhận lời đề nghị
   b) n. không gian thương mại
   c) adj. được trang bị đồ đạc
   d) v. đưa ra lời đề nghị
6. rent
   a) v. cho thuê
   b) n. khu ngoại ô
   c) n. bất động sản
   d) n. căn hộ
7. residence
   a) n. nơi cư trú
   b) n. cải tạo
   c) v. trả trước
   d) n. tòa nhà
8. renovation
   a) n. phí
   b) n. cải tạo
   c) n. hoa hồng
   d) n. người thuê nhà
9. mortgage
   a) v. trả trước
   b) n. tòa nhà
   c) n. v. sự thế chấp
   d) n. khu ngoại ô

LIVEWORKSHEETS

10. realtor
    a) n. đại lý bất động sản
    b) n. người môi giới bất động sản
    c) n. tòa nhà
    d) n. phí
11. building
    a) n. bất động sản
    b) v. đưa ra lời đề nghị
    c) n. căn hộ
    d) n. tòa nhà
12. accept the offer
    a) v. chấp nhận lời đề nghị
    b) n. chủ nhà
    c) v. cho thuê
    d) n. nơi cư trú
13. suburb
    a) n. căn hộ
    b) n. khu ngoại ô
    c) n. hoa hồng
    d) n. cải tạo
14. landlord
    a) n. bất động sản
    b) n. chủ nhà
    c) v. trả trước
    d) n. phí
15. down payment
    a) n. hoa hồng
    b) n. cải tạo
    c) v. trả trước
    d) n. khu ngoại ô
16. fee
    a) n. phí
    b) n. người thuê nhà
    c) n. bất động sản
    d) n. nơi cư trú
17. commission
    a) n. căn hộ
    b) n. hoa hồng
    c) v. cho thuê
    d) n. khu ngoại ô
18. owner
    a) n. chủ nhà
    b) n. chủ sở hữu
    c) n. tòa nhà
    d) n. cải tạo
19. make an offer
    a) n. khu ngoại ô
    b) v. đưa ra lời đề nghị
    c) n. cải tạo
    d) n. hoa hồng

LIVEWORKSHEETS

20. furnished

a) n. người thuê nhà

b) adj. được trang bị đồ đạc

c) n. tòa nhà

d) n. nơi cư trú

21. tenant

a) n. cải tạo

b) n. người thuê nhà

c) n. bất động sản

d) n. hoa hồng

Task 2: Sentence Completion Complete the sentences with the appropriate vocabulary word.

residence/ lease / furnished /landlord / apartment / suburb/ renovation / mortgage / mortgage / fee / real estate agent / apartment / owner / offer / commission/ realtor/ properties / realtor/ down payment /down payment

1. The _____ decided to _____ his property instead of selling it.
2. The _____ helped us find a suitable _____ in the city center.
3. They were looking for a _____ in the _____ for their growing family.
4. The _____ required a significant _____ before they could move in.
5. The _____ charged a high _____ for their services.
6. She needed to make a _____ for the _____ before moving in.
7. The _____ was fully _____, making it an attractive option for tenants.
8. After the _____ was approved, they had to pay the _____.
9. The _____ owns several _____ in the downtown area.
10. The _____ handled all the paperwork for the _____.

Task 3: Multiple Choice Questions Choose the correct word to complete each sentence.

1. The _____ showed us several _____ options in the new building.
   - a) real estate agent / property
   - b) landlord / commission
   - c) tenant / suburb
   - d) realtor / furnished
2. They decided to _____ on the new _____.

LIVEWORKSHEETS

- a) rent / fee
- b) accept the offer / renovation
- c) make an offer / apartment
- d) furnish / mortgage

3. The _____ required a _____ before finalizing the deal.
   - a) owner / down payment
   - b) suburb / fee
   - c) realtor / tenant
   - d) property / lease
4. The _____ lived in a small _____ on the outskirts of town.
   - a) tenant / residence
   - b) owner / commission
   - c) landlord / property
   - d) realtor / mortgage
5. The _____ for the _____ was higher than expected.
   - a) renovation / suburb
   - b) mortgage / building
   - c) fee / apartment
   - d) down payment / commercial space

Task 4: Rearrange the following words to form coherent sentences.

1. The / in / is / of / located / the / residence / beautiful / suburb.
2. Owner / an / offer / decided / to / accept / the / on / property / the.
3. The / agent / charged / high / commission / a / for / sale / the.
4. Renovation / of / building / required / down / the / significant / a / payment.
5. Realtor / helped / us / a / suitable / find / commercial / space.

LIVEWORKSHEETS

Task 5: Multiple Choice Questions - Synonym Matching Choose the correct synonym for each word.

1. Lease
   - a) renovate
   - b) mortgage
   - c) rent
   - d) fee
2. Realtor
   - a) tenant
   - b) real estate agent
   - c) landlord
   - d) owner
3. Commission
   - a) fee
   - b) property
   - c) building
   - d) suburb
4. Furnished
   - a) renovated
   - b) equipped
   - c) empty
   - d) leased
5. Mortgage
   - a) rent
   - b) lease
   - c) loan
   - d) fee

LIVEWORKSHEETS